TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 – GIA LAI** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 257/2026/DS-ST
Ngày: 27/5/2026
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – GIA LAI, TỈNH GIA LAI

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Huỳnh Long Nhiên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Lý

2. Ông Cao Hữu Bằng

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Xuân Diệu - Thư ký Tòa án khu vực 6 - Gia Lai.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Gia Lai, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 229/2025/TLST-DS ngày 08 tháng 12 năm 2025, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2026/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 01 năm 2026, thông báo về việc mở lại phiên toà số 616/TB-TA ngày 08/5/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Ngô Thị H, sinh năm 1972 (có mặt).

Căn cước công dân số 052172025426 do Bộ C cấp ngày 28/8/2025

Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường H, tỉnh Gia Lai.

- Bị đơn: Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1963 (có mặt).

Căn cước công dân số 052163007014 do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 23/8/2022.

Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường H, tỉnh Gia Lai.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Ngô Văn T, sinh năm 1966 (đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường H, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Ngô Thị H trình bày:

Vào ngày 17/12/2015 (âm lịch) bà Ngô Thị H có cho bà Đỗ Thị N vay số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Khi vay hai bên có viết giấy xác nhận nợ, có thỏa thuận lãi suất 3%/tháng và không xác định thời hạn trả nợ. Kể từ khi vay tiền đến nay bà H đã nhiều lần yêu cầu bà N trả tiền nợ vay nhưng đến nay bà N vẫn chưa trả tiền lãi cũng như tiền vay gốc cho bà H. Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N phải trả cho bà H số tiền vay hiện còn nợ là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và thanh toán tiền lãi chậm trả với mức lãi suất 10%/năm kể từ ngày mượn đến nay với số tiền là 100.000.000 đồng; tổng cộng bà H yêu cầu bà N phải trả số tiền 200.000.000 đồng (trong đó 100.000.000 đồng tiền nợ gốc và 100.000.000 đồng tiền lãi).

- Trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên Tòa bà Đỗ Thị N trình bày như sau: Bà N thống nhất vào ngày 17/12/2015 (âm lịch) bà N có vay của bà Ngô Thị H số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Khi vay tiền giữa hai bên có thỏa thuận lãi nhưng mức lãi suất bao nhiêu thì bà N không nhớ và thống nhất có tiền khi nào thì trả khi đó. Khi ký tên vào giấy mượn tiền ngày 17/12/2025 cho bà H thì có ghi lãi suất 3%/tháng hay không thì bà N không nhớ. Vì kể từ ngày vay tiền của bà H đến nay đã quá lâu nên bà N không nhớ là bà N đã trả lãi cho bà H hay chưa và sau khi vay vài tháng thì bà H bị bắt giam nên tới giờ bà N vẫn chưa trả nợ cho bà H. Nay bà H yêu cầu bà N phải trả số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng và thanh toán lãi chậm trả kể từ ngày mượn đến nay, bà N chỉ chấp nhận trả tiền nợ gốc 100.000.000 đồng; còn về phần tiền lãi bà xin không trả vì làm ăn thua lỗ, kinh tế khó khăn không có khả năng trả lãi.

Việc vay mượn tiền của bà H là bà N tự vay chi tiêu, sử dụng mục đích cá nhân, chồng bà là ông Ngô Văn T đi biển thường xuyên nên không biết gì về số tiền vay này. Tiền này bà một mình bà vay thì bà tự có nghĩa vụ trả nợ cho bà H, ông Ngô Văn T không liên quan gì đến số tiền vay này.

Đối với dòng chữ ghi "lãi xuất 3%/tháng" trong giấy mượn tiền ngày 17/12/2015 mà bà H cung cấp cho Toà thì bà N không yêu cầu Toà án tiến hành giám định để xác định bà H ghi thời gian nào.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn T vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình tố tụng ông T trình bày: Giữa bà H với bà N (vợ ông) có việc vay mượn tiền hay không ông hoàn toàn không biết. Nay được Tòa án thông báo ông mới được biết về vụ việc này. Trường hợp bà N có vay mượn tiền của bà H thì bà N tự trả, ông không liên quan vì ông không biết gì đến số tiền vay này. Bà N nợ bà H thì bà N có trách nhiệm trả tiền cho bà H. Vì bận công việc nên ông đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Gia Lai phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án phù hợp với quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ các Điều 288, 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự;

Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội "Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án". Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị H, buộc bà Đỗ Thị N phải trả cho bà H số tiền 100.000.000 đồng khoản nợ gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định nhưng bà N là người cao tuổi nên được miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án dân sự được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào trình bày của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án yêu cầu thanh toán tiền vay còn nợ theo hợp đồng vay tài sản giữa bà Ngô Thị H với bị đơn bà Đỗ Thị N do vậy xác định đây là tranh chấp dân sự, về quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có nơi cư trú tại khu phố T, phường H, tỉnh Gia Lai nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai, tỉnh Gia Lai theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn: 17/12/2015 (âm lịch) bị đơn bà Đỗ Thị N có vay bà H số tiền 100.000.000 đồng, có viết giấy mượn tiền và ký xác nhận. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà H đã cung cấp cho Tòa án bản gốc Giấy nợ viết ngày 17/12/2015 (âm lịch) nội dung của Giấy nợ bà N có mượn của bà H 100.000.000 đồng, lãi suất: 3%/tháng. Kể từ khi mượn đến nay bà N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên phát sinh tranh chấp. Tại phiên tòa bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc bà N phải trả cho bà H số tiền 100.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa bà N thừa nhận hiện còn nợ bà H số tiền 100.000.000 đồng. Như vậy, lời thừa nhận nợ của

bà N và yêu cầu tại phiên Tòa hôm nay của bà H là phù hợp với nhau, khớp với các tài liệu chứng cứ thu được. Nên Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận, hiện nay bà N còn nợ bà H số tiền 100.000.000 đồng là đúng sự thật. Do vậy, chấp nhận yêu cầu của bà H, buộc bà N phải trả cho bà H số tiền 100.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.2] Về lãi suất: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn tiếp tục yêu cầu tính lãi suất chậm trả của số tiền 100.000.000 đồng kể từ ngày vay tới nay với lãi suất 10%/năm. Tại phiên tòa, bị đơn bà N thừa nhận khi vay có thỏa thuận lãi nhưng hiện nay kinh tế khó khăn nên bà xin không trả tiền lãi. Yêu cầu này của bà N không được bà H chấp nhận và xét yêu cầu tính lãi suất của bà H 10%/năm là phù hợp với quy định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận. Lãi suất được tính như sau: 100.000.000 đồng x 10%/năm x 10 năm = 100.000.000 đồng.

Đối với dòng chữ ghi "lãi xuất 3%/tháng" trong giấy mượn tiền đề ngày 17/12/2015 mà bà H cung cấp cho Toà, bà Đỗ Thị N không yêu cầu Toà án tiến hành giám định để xác định dòng chữ ghi vào thời gian nào nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Gia Lai tham gia phiên toà về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử và đúng quy định của pháp luật.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên bà Đỗ Thị N là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp án phí quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2014/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án..

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 288, 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị H. Buộc bà Đỗ Thị N phải trả cho bà Ngô Thị H số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), trong

đó: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) tiền nợ gốc và 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) tiền lãi chậm trả.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án nộp đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán xong số tiền phải thi hành thì còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đỗ Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nhưng bà N là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí.

+ Hoàn trả cho bà Ngô Thị H số tiền 7.500.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0006198 ngày 08/12/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên toà có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND khu vực 6 – Gia Lai;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA